

KẾT QUẢ PHÚC KHẢO KỲ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2
KHỐI 11

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
							Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110002	Đình Nguyễn Mộng	Duyên	11A5	1	8.50													
2	110004	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	11A3	1	8.00													
3	110006	Võ Tường	Khanh	11A5	1	8.30								10.00					
4	110008	Nguyễn Huỳnh Nhật	Minh	11A3	1									9.30					
5	110009	Nguyễn Ngọc Diễm	My	11A3	1									9.50					
6	110010	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	11A5	1	8.30													
7	110011	Nguyễn Ngọc Thiên	Ngân	11A3	1									9.30					
8	110012	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	11A4	1									10.00					
9	110013	Nguyễn Hoàng Minh	Phú	11A5	1	8.00								10.00					
10	110016	Nguyễn Bảo	Phương	11A3	1	8.30								9.80					
11	110018	Nguyễn Thanh	Thảo	11A3	1									9.30					
12	110020	Mai Thị Anh	Thư	11A5	1	8.50								9.80					
13	110022	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	11A4	1									10.00					
1	110030	Vũ Thị	Nga	11A5	2												9.80		
2	110031	Lê Thị Yến	Nhi	11A3	2												9.80		
3	110033	Mai Tấn	Phát	11A5	2												9.50		
4	110034	Diêu Trường	Phong	11A4	2												9.80		
5	110039	Chiêm Thủy	Tiên	11A5	2									9.50					
6	110040	Nguyễn Học	Tiến	11A3	2											9.50			
7	110045	Đỗ Đoàn Thanh	Trúc	11A4	2									9.00					
1	110049	Nguyễn Gia	Bảo	11A5	25	7.50													
2	110054	Phạm Thành	Khang	11A9	25	7.50													
3	110055	Ngô Thị Mỹ	Lan	11A4	25								9.00						
4	110058	Lê Anh	Minh	11A5	25	8.00													
5	110060	Lê Kim	Ngân	11A4	25											8.30			
6	110069	Hồ Minh	Thư	11A3	25	7.30													
1	110073	Trang Sĩ Phúc	An	11A3	24											8.50			
2	110077	Nguyễn Phi	Hùng	11A4	24								7.50						
3	110079	Giang Lê	Khang	11A4	24								10.00						
4	110081	Vô Châu	Luân	11A5	24								10.00						
5	110083	Trần Phan Kiều	Ngân	11A8	24					2.00	7.30	9.30	8.80		9.50				
6	110086	Nguyễn Hồ Yến	Nhi	11A4	24								7.30						
7	110088	Lâm Hoàng	Oanh	11A5	24											6.00			
8	110089	Nguyễn Hoàng	Phụng	11A6	24												9.30		
9	110092	Lăng Khánh	Trình	11A3	24												9.30		
10	110096	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	11A2	24		5.50	3.80	9.30				8.80						
1	110097	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	11A8	23					2.00	6.75	8.75	8.80						
2	110104	Bùi Thị Ngọc	Hân	11A7	23	8.00									9.30				
3	110106	Nguyễn Minh	Khánh	11A10	23												9.30		

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
							Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
4	110107	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	11A7	23	7.00													
5	110108	Đoàn Bùi Thanh	Ngọc	11A5	23	7.50													
6	110114	Hồ Thị Thanh	Thảo	11A6	23		4.75	3.80	8.55										
7	110118	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11A11	23	8.00													
8	110120	Nguyễn Thúy	Vy	11A5	23	7.50													
1	110121	Nguyễn Mỹ	An	11A7	22											5.50			
2	110129	Diệp Châu Mỹ	Kiều	11A6	22									7.00					
3	110130	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	11A10	22													8.50	
4	110133	Phùng Thị Tuyết	Ngân	11A10	22								6.00						
5	110134	Trương Ngọc Khánh	Nghi	11A13	22								6.50						
6	110135	Lê Thị Quỳnh	Như	11A5	22									8.80					
7	110140	Võ Văn Anh	Tuấn	11A8	22													8.50	
1	110146	Đinh Nguyễn Lan	Anh	11A7	21								7.50						
2	110153	Hồ Hoàng	Khang	11A11	21								7.30						
3	110154	Phạm Thùy	Linh	11A4	21		4.25	2.80	7.05										
4	110155	Trần Nguyễn Thục	Nguyễn	11A7	21										9.30				
5	110163	Võ Đăng	Thuận	11A2	21								8.30						
6	110166	Đỗ Ngọc Kim	Tuyền	11A5	21										8.30	5.50			
1	110170	Đoàn Phương	Bảo	11A8	20													8.80	
2	110174	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	11A1	20									6.00					
3	110180	Lê Quyên Huỳnh	Mai	11A9	20													8.80	
4	110181	Hồ Thị Xuân	Mai	11A7	20										9.50				
1	110197	Nguyễn Minh	Hiếu	11A14	19		6.00	3.60	9.60										
2	110202	Hồ Thanh	Ngân	11A1	19								8.00						
3	110204	Đinh Hoàng Hồng	Ngọc	11A14	19												8.50		
1	110222	Trần Văn	Huy	11A5	18											6.80			
2	110225	Nguyễn Nhật	Long	11A10	18								8.00						
3	110226	Trương Thị Bạch	Mai	11A7	18								6.80		8.30				
4	110232	Hồ Thị Tuyết	Nhi	11A11	18	6.80													
5	110235	Trần Thị Trúc	Phương	11A11	18	7.00													
6	110237	Lê Nguyễn Tấn	Tài	11A8	18								7.80						
7	110240	Nguyễn Đức	Vinh	11A5	18										9.00	8.50			
1	110243	Võ Minh	Châu	11A1	17								6.50						
2	110260	Phạm Trang Thanh	Trúc	11A6	17		5.00	3.20	8.20										
3	110263	Nguyễn Lê Phượng	Vy	11A6	17												8.00		
1	110269	Võ Văn	Kiệt	11A1	16												7.30		
2	110270	Lê Trần Tuyết	Mai	11A4	16												9.30		
3	110271	Lê Nguyễn Kim	Ngân	11A8	16										9.50				
4	110276	Nguyễn Hoàng	Phi	11A3	16												9.00		
5	110280	Nguyễn Lê Anh	Thư	11A6	16									8.00					
6	110284	Nguyễn Ngô Thanh	Tuyền	11A12	16										9.50				
1	110305	Nguyễn Võ Ngọc	Son	11A6	15									7.00					

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
							Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
2	110311	Nguyễn Thị Thúy	Vy	11A8	15								5.30						
1	110318	Võ Văn Hoàng	Hải	11A9	14		3.50	3.20	6.70										
2	110320	Trần Bích	Ngân	11A13	14													9.30	
3	110325	Lê Thị Kim	Ngọc	11A12	14	6.50													
4	110329	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	11A14	14									5.00					
5	110336	Đoàn Nguyễn Thanh	Vy	11A10	14										8.30	4.00			
1	110340	Lai Nguyễn Quốc	Hào	11A9	13									5.50					
2	110350	Phạm Trần Khôi	Nguyễn	11A8	13	6.50													
3	110351	Trần Chiêu	Thanh	11A11	13	8.00													
4	110353	Nguyễn Quốc	Thắng	11A7	13								6.50						
5	110359	Nguyễn Mai Thảo	Vy	11A7	13		5.25	3.60	8.85										
6	110360	Đỗ Lê An	Xuân	11A7	13	7.00									9.30				
1	110367	Ngô Gia	Huy	11A11	12					0.75	5.50	6.25							
2	110382	Phan Thị Mai	Trinh	11A7	12	7.50													
1	110394	Huỳnh Đức	Phát	11A11	11								7.00						
1	110413	Nguyễn Đình Ngọc Thiên	Kim	11A6	10										7.00	4.50			
2	110424	Trần Thị Anh	Thư	11A1	10									6.30	8.80				
1	110432	Hồ Trần Phương	Duyên	11A12	9	8.50								2.30		8.50			
2	110433	Lê Thị Ngọc	Giàu	11A6	9		5.50	0.80	6.30										
3	110436	Trần Quốc	Khánh	11A9	9	6.50													
4	110437	Trần Lê Đăng	Khoa	11A7	9	7.00													
5	110442	Trần Văn	Minh	11A13	9										8.00				
1	110459	Đình Hoàng	Lộc	11A8	8								4.50						
2	110470	Mai Hoàng Thái	Thức	11A1	8								2.80						
1	110489	Võ Yến	Nhi	11A6	7		5.25	3.60	8.85										
2	110492	Nguyễn Võ Minh	Quân	11A7	7									8.30					
1	110522	Nguyễn Quang	Anh	11A1	5		3.25	2.60	5.85										
2	110539	Nguyễn Thị Yến	Nhi	11A11	5	5.00													
1	110561	Lê Ngọc Như	Quỳnh	11A13	4													8.50	
1	110583	Phạm Hồng	Thái	11A9	3	6.80													
2	110589	Đặng Quốc	Tỷ	11A6	3									2.50					

Danh sách này có 112 học sinh

Bình Chánh, ngày 18 tháng 5 năm 2022

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Phạm Thùy Linh